VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê

(Tiếp theo Công báo số 1291 + 1292)

C. NUÔI CÁ SẤU, CÁ CẢNH VÀ ƯƠM NUÔI, THUẦN DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
		Diện tích nuôi (Ha)	Thể tích nuôi (M^3)	Diện tích nuôi (Ha)	Thể tích nuôi (M^3)	Diện tích nuôi (Ha)	Thể tích nuôi (M^3)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Nuôi cá sấu	**0322333**						
Số con hiện có tại thời điểm 01/6 hoặc 01/12 (Con)	03223331						
2. Nuôi cá cảnh(*)	**032215**						
3. Ươm nuôi, thuần dưỡng giống thủy sản							

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Chính thức cùng kỳ năm trước		Ước tính/chính thức kỳ báo cáo		Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
		Diện tích nuôi (Ha)	Thể tích nuôi (M^3)	Diện tích nuôi (Ha)	Thể tích nuôi (M^3)	Diện tích nuôi (Ha)	Thể tích nuôi (M^3)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.1. Giống thủy sản nuôi biển	***03214***						
- Cá giống nuôi biển	032141						
- Tôm giống nuôi biển	032142						
- Giống thủy sản khác Nuôi biển	032143						
3.2. Sản xuất giống thủy sản nội địa	***03224***						
- Cá giống nuôi nội địa	032241						
- Tôm giống nuôi nội địa	032242						
- Thủy sản giống khác nuôi nội địa	032243						
3.3. Thuần dưỡng giống thủy sản	***032214***						
- Thuần dưỡng giống thủy sản biển	032144						
- Thuần dưỡng giống thủy sản nội địa	032244						

(*) Diện tích nuôi tính bằng M^2

D. KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA (TẠI THỜI ĐIỂM 01/12)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
Số thuyền, xuồng có động cơ	01	Chiếc			
Số thuyền, xuồng không có động cơ	02	Chiếc			

....., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.H/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính, chính thức tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa (Ước tính 6 tháng, chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

*** Diện tích thu hoạch thủy sản không sử dụng lồng bè**

Diện tích thu hoạch thủy sản không sử dụng lồng bè là diện tích mặt nước diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm. Bao gồm: diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Diện tích thu hoạch thủy sản không bao gồm diện tích nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè, ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh, ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra, diện tích mất trắng[6] .

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

Quy ước:

- Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch trong kỳ của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Không tính diện tích hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tỉa thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất;

---

[6] Diện tích bị mất trắng trong kỳ: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 70% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thuỷ triều,...) thì tính theo mực nước trung bình.

*** Nuôi siêu thâm canh**

Nuôi siêu thâm canh là nuôi trong ao đất lót bạt nilong hoặc trong hệ thống bể hoàn chỉnh, tuần hoàn hay không tuần hoàn nước, thả giống nhân tạo với mật độ rất cao, có khả năng kiểm soát môi trường và cho ăn tự động bằng thức ăn công nghiệp chất lượng cao.

*** Nuôi thâm canh**

Nuôi thâm canh là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ, tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo qui định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thuỷ sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

*** Nuôi bán thâm canh**

Nuôi bán thâm canh là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

*** Nuôi quảng canh cải tiến:** Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn nuôi bán thâm canh nhưng cao hơn so với nuôi quảng canh: Mật độ thả giống thấp;

cho ăn thức ăn công nghiệp hoặc kết hợp với thức ăn tự nhiên với mức độ thường xuyên nhưng cường độ thấp.

*** Nuôi quảng canh**: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, con giống thả với mật độ thấp, thức ăn chủ yếu từ tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn thường xuyên nhưng chưa theo qui trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản rất thấp.

*** Thể tích thu hoạch thủy sản lồng, bè/bể, bồn**:

- Nuôi thủy sản lồng, bè: là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng, bè hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phên tre, gỗ, lưới,... và có thể di dời khi cần thiết trong các dòng chảy hoặc mặt nước lớn như sông, hồ, vịnh, đập và thường có hiệu suất cao (nuôi thâm canh).

- Nuôi thủy sản bể, bồn: là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông,... trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn.

Thể tích thu hoạch thủy sản lồng, bè/bể, bồn: Là thể tích của lồng bè/ bể bồn thực tế có nuôi thủy sản thương phẩm và cho thu hoạch thủy sản trong kỳ. Được tính như sau:

$$\text{Thể tích thu hoạch thủy sản bể bồn hoặc lồng bè} = \text{Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè} \times \text{Chiều sâu ngập nước}$$

Nếu bể bồn hoặc lồng bè có hình vuông hoặc hình chữ nhật thì:

$$\text{Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè} = \text{Chiều dài} \times \text{Chiều rộng}$$

Nếu bể bồn hoặc lồng bè có hình tròn:

$$\text{Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè} = (\text{Bán kính})^2 \times 3{,}14$$

Lưu ý: Thể tích lồng bè, bể bồn nuôi được tính cho từng vụ nuôi và được tính cho loại thủy sản nuôi chính.

- Nuôi thủy sản biển: Nuôi thủy sản ở khu vực biển (thường có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

- Nuôi thủy sản nội địa: Bao gồm nuôi thủy sản nước lợ và nuôi thủy sản nước ngọt.

+ Nuôi thủy sản nước lợ: Nuôi thủy sản ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn.

+ Nuôi thủy sản nước ngọt: Nuôi thủy sản ở khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: sông, suối, hồ đập thuỷ lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sình lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn.

2. Cách ghi biểu

Mục A. DIỆN TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN KHÔNG SỬ DỤNG LỒNG BÈ, BỂ BỒN

- Cột A: Ghi các loại thủy sản theo danh mục sản phẩm thủy sản thuộc Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hiện hành.

- Cột B: Được ghi theo mã sản phẩm tương ứng với sản phẩm của cột A

- Cột (1) và cột (3): bao gồm cả nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh, quảng canh cải tiến.

- Cột (5) và cột (6): Tỷ lệ giữa số liệu năm báo cáo so với số liệu chính thức cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

Mục B. THỂ TÍCH THU HOẠCH THỦY SẢN LỒNG BÈ, BỂ BỒN

- Cột A: Ghi các loại thủy sản theo danh mục sản phẩm thủy sản thuộc Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hiện hành

- Cột B: Được ghi theo mã sản phẩm tương ứng với sản phẩm của cột A.

- Cột (1) và cột (3): bao gồm cả thủy sản biển và thủy sản nội địa.

- Cột (5) và cột (6): Tỷ lệ giữa số liệu năm báo cáo so với số liệu chính thức cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

Mục C. NUÔI CÁ SẤU, CÁ CẢNH VÀ ƯƠM NUÔI, THUẦN DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

- Nuôi cá sấu: Ghi diện tích và thể tích nuôi cá sấu và số con cá sấu đang nuôi trong kỳ.

- Nuôi cá cảnh: Ghi diện tích và thể tích chuyên nuôi cá cảnh nhằm mục đích bán ra trong kỳ.

- Ươm nuôi, thuần dưỡng giống thủy sản:

+ Diện tích và thể tích ươm nuôi giống thủy sản: Chỉ tính diện tích, thể tích để bán, có thu hoạch sản phẩm (là các hình thái thủy sản giống) trong kỳ. Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản không bao gồm diện tích thuần dưỡng giống.

+ Thuần dưỡng giống thủy sản: Là hình thức nuôi giống thủy sản để thích nghi với môi trường nước, gồm cả việc khai thác giống từ tự nhiên để thuần dưỡng.

Lưu ý:

- Trường hợp cơ sở có diện tích hoặc thể tích ươm giống thủy sản và sử dụng giống để tự tiến hành nuôi trồng thủy sản thương phẩm của cơ sở thì không được tính diện tích, thể tích ươm nuôi giống;

- Không quy đổi từ diện tích nuôi sang thể tích nuôi của loại thủy sản ươm nuôi và ngược lại.

Mục D. KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA

Thuyền, xuồng khai thác thủy sản nội địa có động cơ và không có động cơ thực tế có khai thác thủy sản.

Trường hợp tàu thuyền trong năm thực tế có khai thác thủy sản nhưng đến thời điểm 01/12 đang tiến hành sửa chữa nhỏ hoặc nghỉ do mưa bão, lũ lụt... thì vẫn được tính là tàu thuyền, xuồng khai thác thủy sản.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm: Cục Thống kê căn cứ vào kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 6 (nếu có); số liệu ước tính của các ban, ngành và tình hình thực tế của địa phương để tính toán ghi vào biểu.

- Báo cáo chính thức năm: Cục Thống kê căn cứ vào kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 12, có tham khảo số liệu của các ban ngành và tình hình thực tế của địa phương (Nếu trường hợp không có biến động trong 1 tháng cuối năm báo cáo thì sử dụng số liệu điều tra 01/12 (đủ 12 tháng) để tính toán; trường hợp nếu có biến động trong 2 tháng cuối năm thì tính toán bổ sung/loại trừ cho 1 tháng cuối của năm báo cáo).

Biểu số: 017.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 7: Chính thức 6 tháng đầu năm
Ngày 15 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Chính thức năm

BÁO CÁO CHÍNH THỨC TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

6 tháng đầu năm, Năm …..

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

1. Số lượng, công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ và dịch vụ hậu cần phân theo nghề và nhóm công suất tại thời điểm 01/.../20..

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1. Tàu khai thác thủy sản biển	01	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1.1. Tổng số tàu	02	Chiếc														
- Lưới kéo đôi	03	"														

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
- Lưới kéo đơn	04	"														
- Lưới rê tầng mặt	05	"														
- Lưới rê tầng đáy	06	"														
- Vây ngày	07	"														
- Vây ánh sáng	08	"														
- Câu tay cá	09	"														
- Câu tay mực	10	"														
- Câu vàng	11	"														
- Câu tay cá ngừ đại dương	12	"														

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
- Câu vàng cá ngừ đại dương	13	"														
- Vây cá ngừ đại dương	14	Chiếc														
- Nghề khác	15	"														
1.2. Tổng công suất	16	CV														
- Lưới kéo đôi	17	"														
- Lưới kéo đơn	18	"														
- Lưới rê tầng mặt	19	"														
- Lưới rê tầng đáy	20	"														
- Vây ngày	21	"														

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
- Vây ánh sáng	22	"														
- Câu tay cá	23	"														
- Câu tay mực	24	"														
- Câu vàng	25	"														
- Câu tay cá ngừ đại dương	26	"														
- Câu vàng cá ngừ đại dương	27	"														
- Vây cá ngừ đại dương	28	"														
- Nghề khác	29	"														

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.Tàu dịch vụ hậu cần	30	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a. Số lượng	31	Chiếc														
b. Công suất	32	CV														

2. Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ và dịch vụ hậu cần phân theo chiều dài tàu tại thời điểm 01/.../20..

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền						So với cùng kỳ năm trước (%)					
			Tổng số	Dưới 6m	Từ 6m đến dưới 12m	Từ 12m đến dưới 15m	Từ 15m đến dưới 24m	Từ 24m trở lên	Tổng số	Dưới 6m	Từ 6m đến dưới 12m	Từ 12m đến dưới 15m	Từ 15m đến dưới 24m	Từ 24m trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Tổng số tàu	01	Chiếc												
- Lưới kéo đôi	02	"												
- Lưới kéo đơn	03	"												
- Lưới rê tầng mặt	04	"												
- Lưới rê tầng đáy	05	"												
- Vây ngày	06	"												
- Vây ánh sáng	07	"												
- Câu tay cá	08	"												
- Câu tay mực	09	"												
- Câu vàng	10	"												

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền						So với cùng kỳ năm trước (%)					
			Tổng số	Dưới 6m	Từ 6m đến dưới 12m	Từ 12m đến dưới 15m	Từ 15m đến dưới 24m	Từ 24m trở lên	Tổng số	Dưới 6m	Từ 6m đến dưới 12m	Từ 12m đến dưới 15m	Từ 15m đến dưới 24m	Từ 24m trở lên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Câu tay cá ngừ đại dương	11	"												
- Câu vàng cá ngừ đại dương	12	"												
- Vây cá ngừ đại dương	13	"												
- Nghề khác	14	"												
2.Tàu dịch vụ hậu cần	30	Chiếc												

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 017.H/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức tình hình cơ bản về khai thác thủy sản biển (Chính thức 6 tháng đầu năm, Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tàu khai thác thủy sản có động cơ là những tàu mà vỏ tàu có thể được đóng bằng gỗ, nhựa hoặc bằng sắt thép, lắp động cơ cố định, có ngăn đặt máy và bộ phận điều khiển riêng.

- Thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ: Là những thuyền, xuồng gắn động cơ ngoài, có thể tháo hoặc lắp động cơ vào thuyền, xuồng dễ dàng.

Đối tượng thu thập thông tin trong mục này là tất cả các tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản biển có động cơ của địa phương (thuộc sở hữu hoặc do người địa phương đang sử dụng, được đăng ký hoặc chưa đăng ký tại địa phương), hiện có tại thời điểm điều tra, bất kể tàu, thuyền, xuồng đó đang đi khai thác hay đậu bến. Không tính những tàu thuyền không còn dùng được nữa hoặc để thanh lý.

Tàu dịch vụ hậu cần: Là tàu thuyền không trực tiếp khai thác thủy sản biển mà chỉ tham gia vào hoạt động chuyên chở đá, xăng dầu, thức ăn,... cho các tàu đánh bắt thủy sản biển hoặc chuyên chở sản phẩm từ các tàu đánh bắt về cảng.

Công suất tàu thuyền: Là tổng công suất động cơ chính của các tàu thuyền.

Chiều dài tàu: Ghi chiều dài lớn nhất thực tế của tàu/thuyền, là khoảng cách giữa mép sau cùng của đuôi tàu và mép trước của sống mũi, được đo song song với đường nước, kể cả phần nhô ra.

Lưu ý: Vẫn tính tàu, thuyền, xuồng đang nằm bờ để tiến hành sửa chữa nhỏ.

2. Cách ghi biểu

Mục 1.

Tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ phân theo nghề và nhóm công suất tại thời điểm 01/.../20...

Ghi số lượng tàu, thuyền, xuồng theo nghề và nhóm công suất của các tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ, không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển tại thời điểm 01/6 đối với báo cáo chính thức 6 tháng đầu năm và 01/12 đối với báo cáo chính thức năm.

Tàu dịch vụ hậu cần phân theo nghề và nhóm công suất tại thời điểm 01/.../20...

Ghi số lượng và công suất tàu, thuyền dịch vụ hậu cần nghề biển theo nhóm công suất.

Mục 2.

Tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ phân theo chiều dài tàu tại thời điểm 01/.../20...

Ghi số lượng tàu, thuyền theo chiều dài tàu của các tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ, không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển tại thời điểm 01/6 và 01/12 hằng năm.

Tàu dịch vụ hậu cần phân theo chiều dài tàu tại thời điểm 01/.../20...

Ghi số lượng tàu, thuyền dịch vụ hậu cần nghề biển theo chiều dài tàu.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ:

+ Số liệu tại thời điểm 01/6: Sử dụng kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 6.

+ Số liệu tại thời điểm 01/12: Sử dụng kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 12.

Biểu số: 018.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sản lượng thủy sản (I+II)	**03**	**Tấn**								
I. Khai thác (1+2)	**031**	**Tấn**								
1. Khai thác biển (1.1+1.2+1.3)	**03110**	**Tấn**								
1.1. Cá khai thác biển	**031100**	**Tấn**								
- Cá ngừ	031101	Tấn								
- Cá ngừ thường	0311011	Tấn								
- Cá ngừ đại dương	0311010	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá ngừ đại dương sọc dưa	0311012	Tấn								
- Cá ngừ đại dương vây vàng	0311013	Tấn								
- Cá ngừ đại dương mắt to	0311014	Tấn								
- Cá ngừ đại dương khác	0311019	Tấn								
- Cá thu	0311021	Tấn								
- Cá nục	0311022	Tấn								
- Cá trích	0311023	Tấn								
- Cá chỉ vàng	0311024	Tấn								
- Cá bạc má	0311025	Tấn								
- Cá hố	0311026	Tấn								
- Cá cơm	0311027	Tấn								
- Cá cam	0311028	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá cờ kiếm	03110291	Tấn								
- Cá cờ gòn	03110292	Tấn								
- Cá hồng	0311031	Tấn								
- Cá chim	0311032	Tấn								
- Cá ngân	0311033	Tấn								
- Cá giò	0311034	Tấn								
- Cá mòi	0311035	Tấn								
- Cá chẽm/Cá vược	0311036	Tấn								
- Cá nhám	0311037	Tấn								
- Cá sòng	0311038	Tấn								
- Cá nanh heo (cá tai tượng biển)	03110391	Tấn								
- Cá đồng (cá hường, cá lượng)	03110392	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá măng	03110393	Tấn								
- Cá đối	03110394	Tấn								
- Cá mú/cá song	0311041	Tấn								
- Cá chình	0311042	Tấn								
- Cá lạc (dưa xám, mạn lệ ngư, lạc bạc, lạc ù)	0311043	Tấn								
- Cá bò	0311044	Tấn								
- Cá đuối	0311045	Tấn								
- Cá trác	0311046	Tấn								
- Cá bống	0311047	Tấn								
- Cá liệt	0311048	Tấn								
- Cá bè	03110491	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá căng	03110492	Tấn								
- Cá bã trầu (cá thóc, cá mắt kiếng)	03110493	Tấn								
- Cá úc (Cá thiều, Cá ngách)	03110494	Tấn								
- Cá sơn	03110495	Tấn								
- Cá bơn	03110496	Tấn								
- Cá đàn lia	03110497	Tấn								
- Cá ông lão	03110498	Tấn								
- Cá khế	03110499	Tấn								
- Cá bướm	03110500	Tấn								
- Cá móm	03110501	Tấn								
- Cá chai	03110502	Tấn								
- Cá khoai (cá cháo)	03110503	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá cu	03110504	Tấn								
- Cá mó	03110505	Tấn								
- Cá dìa/Cá kình	03110506	Tấn								
- Cá ngựa	03110507	Tấn								
- Cá rún	03110508	Tấn								
- Cá lù đù	03110509	Tấn								
- Cá dứa	03110510	Tấn								
- Cá lác	03110511	Tấn								
- Cá chét	03110512	Tấn								
- Cá lưỡi trâu	03110513	Tấn								
- Cá thửng	03110514	Tấn								
- Cá mối	03110515	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá phèn	03110516	Tấn								
- Cá nhệch	03110517	Tấn								
- Cá khác khai thác biển	03110518	Tấn								
1.2. Tôm khai thác biển	**031105**	**Tấn**								
- Tôm he	0311051	Tấn								
- Tôm sắt	0311052	Tấn								
- Tôm đất	0311053	Tấn								
- Tôm hùm	0311054	Tấn								
- Tôm sú	0311055	Tấn								
- Tôm rảo	0311056	Tấn								
- Tôm tít/bề bề	0311057	Tấn								
- Tôm bạc	0311058	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Tôm mũi ni	03110591	Tấn								
- Tôm đanh	03110592	Tấn								
- Tôm nương	03110593	Tấn								
- Tôm vàng	03110594	Tấn								
- Tôm thẻ	03110595	Tấn								
- Tôm khác khai thác biển	03110596	Tấn								
1.3. Hải sản khác khai thác biển (a+b+c+d)	0311000	**Tấn**								
a. Giáp xác khai thác biển (ngoài tôm)	**031106**	**Tấn**								
- Cua bể	0311061	Tấn								
- Ghẹ	0311062	Tấn								
- Rạm	0311063	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cù kì	0311064	Tấn								
- Giáp xác còn lại	0311069	Tấn								
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khai thác biển	**031107**	**Tấn**								
- Ngao/nghêu	0311071	Tấn								
- Sò	0311072	Tấn								
- Ốc móng tay	0311073	Tấn								
- Tu hài	0311074	Tấn								
- Vẹm xanh	0311075	Tấn								
- Hàu	0311076	Tấn								
- Bào ngư	0311077	Tấn								
- Trùng trục	0311078	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Trai	03110791	Tấn								
- Vọp	03110792	Tấn								
- Bàn mai	03110793	Tấn								
- Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác	03110794	Tấn								
c. Nhuyễn thể biển khác khai thác biển (ngoài hai mảnh vỏ)	**031108**	**Tấn**								
- Mực	0311081	Tấn								
- Mực nang (Mực mai)	03110811	Tấn								
- Mực trứng	03110812	Tấn								
- Mực ống	03110813	Tấn								
- Mực sim	03110814	Tấn								
- Mực lá	03110815	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Mực khác còn lại	03110816	Tấn								
- Sứa	0311082	Tấn								
- Bạch tuộc	0311083	Tấn								
- Ốc hương	0311084	Tấn								
- Ốc mỡ	03110851	Tấn								
- Ốc cà na	03110852	Tấn								
- Ốc khác (ngoài ốc hương, mỡ, cà na)	03110853	Tấn								
- Hải sâm	0311086	Tấn								
- Sá sùng (giun biển)	0311087	Tấn								
- Nhuyễn thể khác còn lại	0311089	Tấn								
d. Thủy sản khác khai thác biển	**031109**	**Tấn**								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Rong câu	0311091	Tấn								
- Rong sụn	0311092	Tấn								
- Rong biển khác (ngoài rong sụn)	0311093	Tấn								
- Ruốc	0311094	Tấn								
- Sam	0311095	Tấn								
- Cầu gai (nhím biển)	0311096	Tấn								
- Thủy sản khác còn lại khai thác biển chưa biết phân vào đâu	0311099	Tấn								
f. Khai thác giống	**031110**	**Tấn**								
2. Khai thác thủy sản nội địa (2.1+2.2+2.3)	**03120**	**Tấn**								
2.1. Cá khai thác nội địa	**031201**	**Tấn**								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá rô đồng	0312011	Tấn								
- Cá lóc (cá quả, cá chuối, cá sộp)	0312012	Tấn								
- Cá đối	0312013	Tấn								
- Cá trắm	0312014	Tấn								
- Cá chép	0312015	Tấn								
- Cá rô phi	0312016	Tấn								
- Cá mè	0312017	Tấn								
- Cá mòi	03120191	Tấn								
- Cá diếc	03120192	Tấn								
- Cá chày	03120193	Tấn								
- Cá trê	03120194	Tấn								
- Cá linh	03120195	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá trôi	03120196	Tấn								
- Cá thác lác	03120197	Tấn								
- Cá lăng	03120198	Tấn								
- Cá chiên	03120199	Tấn								
- Cá chẽm	03120200	Tấn								
- Cá hồng	03120201	Tấn								
- Cá nâu	03120202	Tấn								
- Cá hanh	03120203	Tấn								
- Cá kèo	03120204	Tấn								
- Cá xác sọc (Cá sát)	03120205	Tấn								
- Cá chốt	03120206	Tấn								
- Cá khác khai thác nội địa	03120207	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.2. Tôm khai thác nội địa	**031202**	**Tấn**								
- Tôm rảo	0312021	Tấn								
- Tôm đất	0312022	Tấn								
- Tôm bạc	0312023	Tấn								
- Tôm thẻ	0312024	Tấn								
- Tôm càng sông	0312025	Tấn								
- Tôm càng xanh	0312026	Tấn								
- Tôm khác khai thác nội địa	0312029	Tấn								
2.3. Thuỷ sản khác khai thác nội địa	**031203**	**Tấn**								
- Cua các loại	0312031	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Trong đó: - Cua nước lợ (Cua đất, Cua bùn, Cua xanh)	03120311	Tấn								
- Cua đồng	03120312	Tấn								
- Ngao/nghêu	0312039	Tấn								
- Ốc các loại	0312032	Tấn								
- Hến/don/dắt/vạm	0312033	Tấn								
- Trai	0312034	Tấn								
- Lươn, chạch	0312035	Tấn								
- Ếch	0312036	Tấn								
- Ruốc	0312037	Tấn								
- Ba ba	0312038	Tấn								
- Rươi	03120391	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Rạm	03120392	Tấn								
- Hàu	03120393	Tấn								
- Thủy sản khác còn lại khai thác nội địa	03120394	Tấn								
II. Thủy sản nuôi trồng (1+2)	**032**	**Tấn**	**25**							
1. Nuôi biển (1.1+1.2+1.3)	**0321**	**Tấn**								
1.1. Cá nuôi biển	**03211**	**Tấn**								
- Cá song (cá mú)	0321110	Tấn								
- Cá vược (cá chẽm)	0321120	Tấn								
- Cà giò (cá bớp biển)	0321130	Tấn								
- Cá hồng	0321140	Tấn								
- Cá măng	0321150	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá đối	0321160	Tấn								
- Cá tráp	0321170	Tấn								
- Cá rô phi	0321180	Tấn								
- Cá ngựa	0321190	Tấn								
- Cá khác nuôi biển	0321199	Tấn								
1.2. Tôm nuôi biển	**03212**	**Tấn**								
- Tôm hùm	0321210	Tấn								
Trong đó: - Tôm hùm xanh	03212101	Tấn								
- Tôm hùm bông	03212102	Tấn								
- Tôm hùm khác	03212103	Tấn								
- Tôm he	0321220	Tấn								
- Tôm sú	0321230	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Tôm thẻ	0321240	Tấn								
- Tôm thẻ rằn	0321250	Tấn								
- Tôm rảo	0321260	Tấn								
- Tôm khác nuôi biển	0321290	Tấn								
1.3. Thủy sản khác nuôi biển (1.3 =a+b+c)	**03213**	**Tấn**								
a. Giáp xác nuôi biển (ngoài tôm)	***032131***	***Tấn***								
- Cua bể	0321311	Tấn								
- Ghẹ	0321312	Tấn								
- Rạm	0321313	Tấn								
- Cù kì	0321314	Tấn								
- Giáp xác còn lại nuôi biển	0321319	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
b. Nhuyễn thể nuôi biển	***032132***	***Tấn***								
- Sò lông	0321321	Tấn								
- Sò huyết	0321322	Tấn								
- Ngao/nghêu	0321323	Tấn								
- Ngọc trai	0321324	Tấn								
- Hàu	0321325	Tấn								
- Ốc hương	0321326	Tấn								
- Vẹm xanh	0321327	Tấn								
- Tu hài	0321328	Tấn								
- Nhuyễn thể còn lại nuôi biển	0321329	Tấn								
c. Thủy sản khác nuôi biển	***032139***	***Tấn***								
- Rong câu	0321391	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Rong sụn	0321392	Tấn								
- Cầu gai	0321393	Tấn								
- Sá sùng (giun biển)	0321394	Tấn								
- Thủy sản khác còn lại nuôi biển	0321399	Tấn								
2. Thủy sản nội địa (2.1+2.2+2.3)	**0322**	**Tấn**								
2.1. Cá nuôi nội địa	**03221**	**Tấn**								
- Cá tra	0322111	Tấn								
- Cá trê	0322112	Tấn								
- Cá kèo	0322113	Tấn								
- Cá lăng	0322114	Tấn								
- Cá chiên	0322115	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá tầm	0322116	Tấn								
- Cá chình	0322117	Tấn								
- Cá nheo	0322118	Tấn								
- Cá bông lau	03221191	Tấn								
- Cá chốt	03221192	Tấn								
- Cá ngạnh	03221193	Tấn								
- Cá ngát	03221194	Tấn								
- Cá rô phi	0322121	Tấn								
Trong đó: - Cá rô phi đơn tính	03221211	Tấn								
- Cá rô phi khác	03221212	Tấn								
- Cá diêu hồng	0322122	Tấn								
- Cá giò (cá bớp)	0322123	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá chẽm (cá vược)	0322124	Tấn								
- Cá song (cá mú)	0322125	Tấn								
- Cá đối	0322126	Tấn								
- Cá sặc rằn (cá bổi)	0322127	Tấn								
- Cá éc (cá ét mọi)	0322128	Tấn								
- Cá trắm	0322131	Tấn								
- Cá mè	0322132	Tấn								
- Cá trôi	0322133	Tấn								
- Cá rô đồng	0322134	Tấn								
- Cá chim trắng	0322135	Tấn								
- Cá măng	0322136	Tấn								
- Cá thác lác	0322137	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá chày	0322138	Tấn								
- Cá chép	0322141	Tấn								
- Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trõn, cá đô)	0322142	Tấn								
- Cá bống tượng	0322143	Tấn								
- Cá bống bớp	0322144	Tấn								
- Cá dầm xanh	0322145	Tấn								
- Cá hồi	0322146	Tấn								
- Cá hô	0322147	Tấn								
- Cá anh vũ	03221491	Tấn								
- Cá bống	03221492	Tấn								
- Cá dìa	03221493	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá hồng	03221494	Tấn								
- Cá nâu	03221495	Tấn								
- Cá hường	03221496	Tấn								
- Cá xác sọc (Cá sát)	03221497	Tấn								
- Cá tai tượng	03221498	Tấn								
- Cá dứa	03221499	Tấn								
- Cá khác nuôi nội địa	0322199	Tấn								
2.2. Tôm nuôi nội địa	**03222**	**Tấn**								
- Tôm sú	0322201	Tấn								
- Tôm thẻ chân trắng	0322202	Tấn								
- Tôm đất	0322203	Tấn								
- Tôm rảo	0322204	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Tôm càng xanh	0322205	Tấn								
- Tôm tích	0322206	Tấn								
- Tôm tít (Bề bề)	0322207	Tấn								
- Tôm bạc đất	0322208	Tấn								
- Tôm khác nuôi nội địa	0322209	Tấn								
2.3. Thủy sản khác nuôi nội địa (a+b+c)	**03223**	**Tấn**								
a. Giáp xác nuôi nội địa (ngoài tôm)	***032231***	***Tấn***								
- Cua	0322311	Tấn								
Trong đó: - Cua nước lợ (cua đất, cua bùn, cua xanh)	03223111	Tấn								
- Cua đồng	03223112	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Ghẹ	0322312	Tấn								
- Rạm	0322313	Tấn								
- Cù kì	0322314	Tấn								
- Giáp xác còn lại nuôi nội địa	0322319	Tấn								
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	***032232***	***Tấn***								
- Sò lông	0322321	Tấn								
- Sò huyết	0322322	Tấn								
- Ngao/nghêu	0322323	Tấn								
- Trai	0322324	Tấn								
- Hàu	0322325	Tấn								
- Bào ngư	0322326	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Vẹm xanh	0322327	Tấn								
- Tu hài	0322328	Tấn								
- Nhuyễn thể hai mảnh còn lại nuôi nội địa	0322329	Tấn								
c. Thủy sản khác nuôi nội địa	***032233***	***Tấn***								
- Ếch	0322331	Tấn								
- Ba ba	0322332	Tấn								
- Cá sấu	0322333	Tấn								
- Ốc hương	0322334	Tấn								
- Lươn	0322335	Tấn								
- Chạch	0322336	Tấn								
- Rau câu	0322337	Tấn								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322338	Tấn								
- Thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	0322399	Tấn								
3. Sản phẩm giống thủy sản (3.1+3.2)	**03200**	**Triệu đồng**								
3.1. Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển (a+b+c)	**03214**	**Triệu đồng**								
a. Cá giống nuôi biển	**032141**	**"**								
- Cá song (cá mú) giống	03214101	"								
- Cá vược (cá chẽm) giống	03214102	"								
- Cà giò (cá bớp biển) giống	03214103	"								
- Cá hồng giống	03214104	"								
- Cá giống biển khác	03214109	"								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
b. Tôm giống nuôi biển	**032142**	**"**								
- Tôm hùm giống	0321421	"								
- Tôm he giống	0321422	"								
- Tôm sú giống	0321423	"								
- Tôm thẻ chân trắng giống	0321424	"								
- Tôm giống khác nuôi biển	0321429	"								
c. Giống thủy sản khác nuôi biển	**032143**	**"**								
- Cua giống	0321431	"								
- Ghẹ giống	0321432	"								
- Sò giống	0321433	"								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Ngao, nghêu giống	0321434	"								
- Ốc hương giống	0321435	"								
- Hàu giống	0321436	"								
- Giống thủy sản khác nuôi biển	0321439	"								
3.2. Sản xuất giống thủy sản nội địa (a+b+c)	**03224**	**"**								
a. Cá giống nuôi nội địa	**032241**	**"**								
- Cá tra giống (trừ cá bột, cá hương)	0322411	"								
- Cá kèo giống	0322412	"								
- Cá hồi giống	0322413	"								
- Cá rô phi giống	0322414	"								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá chép giống	0322415	"								
- Cá mú/Cá song giống	0322416	"								
- Cá hương giống	03224195	"								
Trong đó: - Cá tra giống (cá hương)	03224113	"								
- Cá khác giống (cá hương)	03224114	"								
- Cá trắm giống	0322417	"								
- Cá giò (bớp, bốp, bóp) giống	0322418	"								
- Cá bột giống	03224194	"								
Trong đó: - Cá tra giống (cá bột)	03224111	"								
- Cá khác giống (cá bột)	03224112	"								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Cá vược (cá chẽm) giống	03224191	"								
- Cá sặc rằn (cá bổi) giống	03224192	"								
- Cá giống khác nuôi nội địa (trừ cá hương giống, cá bột giống)	03224199	"								
b. Tôm giống nuôi nội địa	**032242**	**"**								
- Tôm sú giống	0322421	"								
Trong đó: - Giống tôm sú bố mẹ	03224211	"								
- Tôm sú post 12	03224212	"								
- Tôm sú post 15	03224213	"								
- Tôm sú giống khác	03224214	"								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Tôm càng xanh giống	0322422	"								
- Tôm thẻ chân trắng giống	0322423	"								
Trong đó: - Tôm thẻ post 12	03224231	"								
- Tôm thẻ post 15	03224232	"								
- Tôm thẻ giống khác	03224233	"								
- Tôm bột giống	0322424	"								
Trong đó: - Tôm sú bột	03224241	"								
- Tôm thẻ chân trắng bột	03224242	"								
- Tôm càng xanh bột	03224243	"								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Tôm bột giống khác	03224244	"								
- Tôm giống khác nuôi nội địa	0322429	"								
c. Thủy sản giống khác nuôi nội địa	**032243**	**"**								
- Ếch giống	0322431	"								
- Cua đồng giống	0322432	"								
- Cua nước lợ giống (cua xanh, cua bùn, cua đất)	0322439	"								
- Cá sấu giống	0322433	"								
- Ba ba giống	0322434	"								
- Ngao/nghêu giống	0322435	"								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Sò giống	0322436	"								
- Hàu giống	0322437	"								
- Ốc hương giống	0322438	"								
- Giống thủy sản khác nuôi nội địa	0322499	"								
4. Thuần dưỡng giống thủy sản	**032214**	**Triệu đồng**								
5. Cá cảnh	**032215**	**Triệu đồng**								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 018.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức sản lượng thủy sản (Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản khai thác: Là sản lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhặt được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên (biển, sông, hồ, kênh, rạch,...) thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng: Là sản lượng thủy sản thu được từ nuôi trồng thủy sản (ao, hồ, ruộng lúa, lồng bè, bể bồn,...).

Sản phẩm giống thủy sản: Chỉ tính sản phẩm giống thủy sản bán ra của các cơ sở. Không được tính sản phẩm giống của cơ sở sản xuất giống để sử dụng cho nuôi trồng thủy sản của cơ sở.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Là số liệu từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo, bao gồm:

+ Số liệu sản lượng khai thác biển: Sử dụng kết quả điều tra khai thác thủy sản biển từ tháng 01 đến tháng 12 năm báo cáo.

+ Số liệu sản lượng, giá trị sản phẩm nuôi trồng và khai thác nội địa, Cục Thống kê căn cứ vào kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 12, có tham khảo số liệu của các ban ngành và tình hình thực tế của địa phương (Nếu trường hợp không có biến động trong 1 tháng cuối năm báo cáo thì sử dụng số liệu điều tra 01/12 (đủ 12 tháng) để ghi; trường hợp nếu có biến động trong 1 tháng cuối năm thì tính toán bổ sung/loại trừ cho 1 tháng cuối của năm báo cáo)**.**

- Cột 2, 3, 4, 5: Xem hướng dẫn ở biểu số 020.H/BCC-NLTS.

Phân bổ sản lượng thủy sản chính thức cả năm ra 04 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng - theo quý). Xác định sản lượng thủy sản thu hoạch cho từng quý căn cứ vào sản lượng sản phẩm thực tế được thu hoạch ở tháng thuộc quý nào thì tính cho kỳ quý đó".

- Cột 6, 7, 8: Ghi sản lượng thủy sản chính thức năm chia ra theo loại hình kinh tế tương ứng.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Các cuộc điều tra thủy sản 01/6; 01/12; điều tra khai thác thủy sản biển các tháng trong quý; các nguồn số liệu của các ban, ngành ở địa phương.

Biểu số: 019.T/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT- BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng báo cáo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Tháng….. năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
I. Nông nghiệp									
1. Cây hằng năm *(tính theo nông lịch đến ngày 20 tháng báo cáo)*									
1.1. Lúa đông xuân	11100011								
- Diện tích gieo cấy	111000111	Ha	x		x		x		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
- Diện tích thu hoạch	111000112	Ha	x		x		x		
1.2. Lúa hè thu	11100012								
- Diện tích gieo cấy	111000121	Ha	x		x		x		
- Diện tích thu hoạch	111000122	Ha	x		x		x		
1.3. Lúa thu đông vụ 3	11100013								
- Diện tích gieo cấy	111000131	Ha	x		x		x		
- Diện tích thu hoạch	111000132	Ha	x		x		x		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
1.4. Lúa mùa	11100014								
- Diện tích gieo cấy	111000141	Ha	x		x		x		
- Diện tích thu hoạch	111000142	Ha	x		x		x		
1.5. Một số cây hằng năm khác (ngô, khoai lang, lạc, đậu tương, rau, đậu)									
1.5.1. Ngô	1120101	Ha	x		x		x		
1.5.2. Khoai lang	1130101	Ha	x		x		x		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
1.5.3. Đậu tương	1170101	Ha	x		x		x		
1.5.4. Lạc	1170201	Ha	x		x		x		
1.5.5. Rau các loại	11811	Ha	x		x		x		
1.5.6. Đậu các loại	11821	Ha	x		x		x		
2. Chăn nuôi[7]									
2.1. Trâu	01412101	Con		x		x		x	
2.2. Bò	01412201	Con		x		x		x	
2.2.1. Bò sữa	0141122012	Con		x		x		x	

[7] Số lượng đầu con chăn nuôi ngày cuối tháng báo cáo

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
2.3. Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	01452001	Con		x		x		x	
2.4. Gia cầm (gà, vịt, ngan)	01460	1000 con		x		x		x	
2.4.1. Gà	014602101	1000 con		x		x		x	
II. Lâm nghiệp									
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	21	Ha							
2. Sản lượng gỗ khai thác	221	M^3							

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
3. Số vụ cháy rừng	2220101	Vụ							
4. Diện tích rừng bị cháy	2220102	Ha							
5. Số vụ phá rừng	2220103	Ha							
6. Diện tích rừng bị phá	2220104	Ha							
7. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	2220105	1000 cây							
III. Thủy sản									

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
3.1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	03110	Tấn							
- Cá	031100	Tấn							
- Tôm	031105	Tấn							
- Thủy sản khác	0311000	Tấn							
3.2 Nuôi trồng thủy sản									
3.2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh									
Cá tra	032034151	Ha							

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
Tôm sú	03203551	Ha							
Tôm thẻ chân trắng	03203561	Ha							
3.2.2. Sản lượng nuôi trồng	032	**Tấn**							
- Cá	03200	Tấn							
- Tôm	03201	Tấn							
- Thủy sản khác	03203	Tấn							
3.2.2.1 Nuôi cá tra công nghiệp	03203415								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
- Diện tích thu hoạch	032034152	Ha							
- Năng suất thu hoạch	032034153	Tấn/ha							
- Sản lượng thu hoạch	032034154	Tấn							
3.2.2. Nuôi tôm sú	0320355								
- Diện tích thu hoạch	03203552	Ha							
- Năng suất thu hoạch	03203553	Tấn/ha							
- Sản lượng thu hoạch	03203554	Tấn							
3.2.3. Nuôi tôm thẻ chân trắng	0320356								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo		So với cùng kỳ (%)		Giải trình biến động số liệu (nếu có biến động +/- 5%)
			Thực hiện tháng	Cộng dồn đến tháng	Ước tháng thực hiện	Cộng dồn đến tháng thực hiện	Năm trước	Cộng dồn đến tháng thực hiện	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3):(1)×100	(6)= (4):(2)×100	7
- Diện tích thu hoạch	03203562	Ha							
- Năng suất thu hoạch	03203563	Tấn/ha							
- Sản lượng thu hoạch	03203564	Tấn							

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 019.T/BCC-NLTS: Báo cáo tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

I. Nông nghiệp

1. Cây hằng năm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch tính như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS.

Thông tin thu thập và báo cáo theo hướng dẫn của lịch thời vụ theo tháng thực hiện và theo vụ sản xuất.

Vụ sản xuất: Quy định tại Lịch thời vụ gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm

Đối với cây lúa

	Thời gian gieo trồng	**Thời gian thu hoạch**
Vụ Đông Xuân		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 02, 3	Tháng 5, 6
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 3, 4	Tháng 6, 7
Bắc Trung Bộ	Tháng 02, 3	Tháng 5, 6
Duyên hải miền Trung	Tháng 01, 02	Tháng 4, 5
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 12, 01, 02, 3	Tháng 3, 4, 5, 6
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 11, 12 năm trước và tháng 01 năm báo cáo	Tháng 02, 3, 4
Vụ Hè Thu		
Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Duyên hải miền Trung	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 4, 5, 6	Tháng 7, 8, 9
Vụ Thu đông		

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10,11,12
Vụ Mùa		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 8, 9	Tháng 11, 12
Bắc Trung Bộ	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Duyên hải miền Trung	Tháng 7, 8, 9	Tháng 11, 12
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 8, 9, 10 năm trước	Tháng 12 năm trước và tháng 01, 02 năm báo cáo

Lưu ý:

Đối với các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long do có sự xen kẽ thời vụ gieo cấy lúa vụ Thu đông và lúa vụ Mùa nên cần thực hiện theo công văn số: 851/TCTK-NLTS ngày 10/11/2017 của Tổng cục Thống kê về việc thống nhất mùa vụ sản xuất lúa, nội dung chính như sau:

+ Lúa vụ Thu đông xuống giống vào các tháng 7, 8 và 9; thu hoạch vào các tháng 10, 11 và 12 của năm báo cáo;

+ Lúa vụ Mùa xuống giống vào các tháng 8, 9 và 10 năm trước; thu hoạch vào các tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 của năm báo cáo.

Đối với các cây hằng năm khác

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
Vụ Đông Xuân		
- Miền Bắc		
+ *Vụ Đông* + *Vụ Xuân*	Tháng 10, 11, 12 năm trước Tháng 01, 02, 3, 4	Tháng 01, 02, 3 Tháng 4, 5, 6
- Miền Nam	Tháng 11, 12 năm trước, 01, 02, 3	Tháng 01, 02, 3, 4, 5

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
Vụ Hè thu		
- Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6, 7	Tháng 7, 8, 9
- Miền Nam	Tháng 4, 5, 6, 7	Tháng 6, 7, 8, 9
Vụ Mùa		
- Miền Bắc *(Không bao gồm Bắc Trung Bộ)*	Tháng 5, 6, 7, 8, 9	Tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12
- Bắc Trung Bộ	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12
- Miền Nam	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12

b) Cách ghi biểu

- Cột A, cột B, cột C: Các chỉ tiêu báo cáo, mã số sản phẩm, đơn vị tính tương ứng với diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch theo mùa vụ sản xuất và các sản phẩm cây hằng năm chủ yếu tại thời điểm báo cáo.

Năm trước năm báo cáo:

- Cột 2: Số liệu cộng dồn từ đầu năm nông lịch.

+ Số liệu cây lúa: Cộng dồn theo vụ sản xuất đến thời điểm báo cáo năm trước;

+ Số liệu cây hằng năm (trừ lúa): Cộng dồn từ đầu năm nông lịch năm trước đến thời điểm báo cáo.

Lưu ý: Số liệu cộng dồn đến thời điểm báo cáo cần đối chiếu với số liệu từ kết quả điều tra cây trồng theo mùa vụ (số liệu kết thúc vụ) để điều chỉnh (nếu thấy cần thiết).

Năm báo cáo:

- Cột 4: Số liệu cộng dồn từ đầu năm nông lịch đến thời điểm tháng báo cáo.

+ Số liệu cây lúa: Cộng dồn theo vụ sản xuất đến thời điểm báo cáo;

+ Số liệu cây hằng năm (trừ lúa): Cộng dồn từ đầu vụ của năm sản xuất đến thời điểm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

c) Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây nông nghiệp, điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp và tình hình thực tế sản xuất tại địa phương kết hợp sử dụng dữ liệu hành chính từ các sở, ban, ngành liên quan.

2. Chăn nuôi

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượng vật nuôi trong báo cáo tính theo thời điểm quan sát là ngày cuối tháng báo cáo. Ví dụ: Số lượng trâu báo cáo tháng 01 là tổng đàn trâu trên địa bàn tỉnh ước tính tại thời điểm ngày 31/01.

Số lượng vật nuôi không tính cộng dồn do đó các cột cộng dồn trong biểu báo cáo sẽ để trống.

2.2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức kỳ trước.

Ghi số liệu chính thức theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ước tính kỳ báo cáo.

Ghi số liệu ước tính theo dòng tương ứng.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ % giữa số ước tính kỳ báo cáo và số chính thức kỳ trước báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

2.3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi, phối hợp với sở ban ngành và các tổ chức liên quan đánh giá, ước tính.

- Số liệu chính thức tháng năm trước năm báo cáo: dựa vào kết quả điều tra chăn nuôi các kỳ 01/01, 01/4, 01/7, 01/10 năm báo cáo và kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo làm các mốc để điều chỉnh dãy số tổng đàn vật nuôi hằng tháng đã báo cáo. Ví dụ có thể lấy số liệu tổng đàn vật nuôi theo kết quả điều tra kỳ 01/4 đưa vào làm số liệu chính thức cuối tháng 3, thời điểm 01/7 là số đầu con của tháng 6; thời điểm 01/10 là số đầu con của tháng 9, thời điểm 01/01 là số đầu con của tháng 12.

- Số liệu ước tính tháng của năm báo cáo: dựa vào kết quả các kỳ điều tra chăn nuôi đã có trong năm báo cáo và số liệu năm trước năm báo cáo cùng tình hình dịch bệnh, sản xuất trên địa bàn tỉnh để ước tính tổng số vật nuôi của tháng báo cáo.

II. Lâm nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Diện tích rừng mới trồng là diện tích rừng được trồng mới các loại cây lâm nghiệp trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp trong kỳ báo cáo, có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích phải trồng đi trồng lại nhiều lần trong kỳ cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát (cuối kỳ báo cáo).

Diện tích rừng mới trồng gồm diện tích rừng mới trồng của các loại hình kinh tế trên địa bàn thực hiện trong kỳ báo cáo.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích rừng mới trồng được chia thành các loại: Diện tích rừng sản xuất mới trồng; diện tích rừng phòng hộ mới trồng; diện tích rừng đặc dụng mới trồng.

b) Sản lượng gỗ khai thác từ rừng là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng (kể cả trên đất quy hoạch lâm nghiệp và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp). Gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; sản xuất đồ mộc; dùng để đun nấu, sưởi ấm.

Sản lượng gỗ không bao gồm gỗ từ cây nông nghiệp (gỗ cao su, cành, thân của cây ăn quả....).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức kỳ trước.

Ghi số liệu chính thức diện tích rừng mới trồng và sản lượng gỗ khai thác từ rừng theo dòng tương ứng.

- Cột 2: Ước tính kỳ báo cáo.

Ghi số liệu ước tính diện tích rừng mới trồng và sản lượng gỗ khai thác theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số ước tính kỳ báo cáo và số chính thức kỳ trước báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương.

- Số liệu chính thức năm trước: Căn cứ vào các báo cáo chính thức năm trong lĩnh vực lâm nghiệp kết hợp với diễn biến thực tế tình hình sản xuất lâm nghiệp và thiệt hại rừng ở địa phương trong năm để phân bổ lại số liệu lâm nghiệp theo tháng, quý cho phù hợp với kết quả chính thức.

- Ước tính số liệu năm báo cáo: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp) và các đơn vị có liên quan để ước tính số liệu lâm nghiệp theo từng tháng, quý.

III. Thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích thả nuôi thủy sản là diện tích mặt nước diễn ra hoạt động thả nuôi thủy sản với mục đích thu sản phẩm thương phẩm (không bao gồm diện tích mặt nước thả nuôi giống). Diện tích thả nuôi được tính nếu loại thủy sản thả nuôi còn sống và phát triển.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thả nuôi rải rác quanh năm (thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước có nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích/kỳ).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được thả nuôi đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất.

Diện tích thả nuôi thủy sản trong tháng được tính từ đầu tháng đến ngày cuối tháng báo cáo (Ví dụ diện tích thả nuôi cá tra tháng 01 từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/01).

- Sản lượng thủy sản thu hoạch trong tháng là sản lượng thu từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng báo cáo (Ví dụ sản lượng cá tra thu hoạch tháng 1 tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/01).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức kỳ trước.

Ghi số liệu chính thức theo dòng tương ứng.

- Cột 2: Ước tính kỳ báo cáo.

Ghi số liệu ước tính theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số ước tính kỳ báo cáo và số chính thức kỳ trước báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu:

- Chính thức năm trước: Căn cứ vào số liệu điều tra thủy sản chính thức năm trước của địa phương, kết hợp với diễn biến tình hình sản xuất thủy sản trong năm để phân bổ lại số liệu thủy sản theo tháng, quý cho phù hợp với kết quả chính thức.

- Ước tính số liệu năm báo cáo: Căn cứ vào kết quả cuộc điều điều tra thủy sản trước đó và tình hình sản xuất thủy sản của địa phương trong kỳ báo cáo, đồng thời kết hợp các thông tin từ các ban ngành liên quan (sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản…) tiến hành ước tính diện tích và sản lượng thủy sản theo từng tháng.

Biểu số: 020.Q/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng 3: Ước tính quý I
Ngày 22 tháng 6: Ước tính quý II, sơ bộ quý I
Ngày 22 tháng 9: Ước tính quý III, sơ bộ quý II
Ngày 22 tháng 11: Ước tính quý IV, sơ bộ quý III

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU

Ước tính/sơ bộ Quý..... năm…..

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Chính thức năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Sơ bộ quý liền trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Cây hằng năm	**011**										
Thóc	01110010	Tấn									
Ngô (bắp)	01120110	Tấn									
…											
B. Cây lâu năm	**012**										
Xoài	0121210	Tấn									

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Chính thức năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Sơ bộ quý liền trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
Chuối	0121230	Tấn									
…											
C. Chăn nuôi	**014**										
Trâu	0141210	Tấn									
Bò	01412202	Tấn									
…											
D. Dịch vụ nông nghiệp	**016**										
Dịch vụ trồng trọt	01610	Triệu đồng									
Dịch vụ chăn nuôi	01620	Triệu đồng									
…											

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Chính thức năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Sơ bộ quý liền trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
E. Săn bắt đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan	**017**										
Tổ yến được khai thác trong đất liền	0170111	Kg									
Tổ yến được khai thác ngoài biển	0170112	Kg									
…											
G. Lâm nghiệp	**02**										
Trồng mới rừng cây thân gỗ	**0210110**	Ha									
Chăm sóc rừng cây thân gỗ	0210120	Ha									
…..											

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Chính thức năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Sơ bộ quý liền trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý liền trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Ước tính cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
H. Thủy sản	**03**										
Cá khai thác biển	031100	Tấn									
Tôm khai thác biển	031105	Tấn									
…..											

….., ngày….. tháng….. năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 020.Q/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính, sơ bộ sản lượng sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu (Báo cáo ước tính/sơ bộ quý)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính: tương tự như hướng dẫn tại các biểu chính thức năm, cụ thể xem hướng dẫn biểu số: 004.V/BCC-NLTS, 005.N/BCC-NLTS, 008.N/BCC-NLTS, 010.N/BCC-NLTS, 013.N/BCC-NLTS, 015.N/BCC-NLTS, 016.H/BCC-NLTS, 018.H/BCC-NLTS

2. Cách ghi biểu

- Cột A, B: Tên sản phẩm và mã sản phẩm chủ yếu theo Danh mục ngành sản phẩm hiện hành do TCTK quy định theo các biểu 005.N/BCC-NLTS, 008.N/BCC-NLTS, 010.N/BCC-NLTS, 013.N/BCC-NLTS, 015.N/BCC-NLTS, 016.H/BCC-NLTS, 018.H/BCC-NLTS.

- Năm trước năm báo cáo (cột 1 đến cột 3): Số liệu chính thức các quý, cả năm (báo cáo cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê.)

- Năm báo cáo (cột 2 đến cột 6): Số liệu ước tính/sơ bộ theo các quý năm báo cáo căn cứ vào tình hình thực tế sản xuất trong quý, tham khảo kết quả các cuộc điêu tra ngành thống kê và nguồn số liệu của các ban, ngành ở địa phương để tổng hợp, ước tính số liệu. Trong đó, cộng dồn đến quý báo là số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo. Ví dụ: Cộng dồn đến quý II là số liệu cộng dồn từ từ đầu năm đến hết tháng 6, tương ứng số liệu kỳ 6 tháng.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

a. Cây hằng năm

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả điều tra và tình hình thực tế sản xuất trong năm, quy ước như sau:

	Ước tính	**Sơ bộ**
Quý I	(i) Cây lúa: Chính thức lúa mùa ĐBSCL; Ước tính lúa Đông xuân ĐBSCL; (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Đông:	(i) Cây lúa: Chính thức lúa mùa ĐBSCL; Chính thức lúa Đông xuân ĐBSCL; (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Đông:

	Ước tính	Sơ bộ
	Chính thức cây hằng năm khác vụ Đông; + Những địa phương có vụ Đông xuân: Ước tính theo tình hình sản xuất thực tế vụ Đông xuân trong quý I.	Chính thức cây hằng năm khác vụ Đông; + Những địa phương có vụ Đông xuân: Ước tính theo tình hình sản xuất thực tế vụ Đông xuân trong quý I (vùng ĐBSCL là báo cáo chính thức vụ Đông xuân)
Quý II	(i) Cây lúa: Ước tính lúa Đông xuân các tỉnh ngoài ĐBSCL (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Xuân: Ước tính cây hằng năm khác vụ Xuân; + Những địa phương có vụ Đông xuân:Ước tính theo tình hình sản xuất thực tế vụ Đông xuân quý II (Lưu ý đảm bảo quý I vụ Đông xuân + quý II vụ Đông xuân = Ước tính vụ Đông xuân)	(i) Cây lúa: Chính thức lúa Đông xuân các tỉnh ngoài ĐBSCL (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Xuân: Chính thức cây hằng năm khác vụ Xuân; + Những địa phương có vụ Đông xuân: Theo tình hình sản xuất thực tế vụ Đông xuân quý II (Lưu ý đảm bảo quý I vụ Đông xuân + quý II vụ Đông xuân = Chính thức vụ Đông xuân)
Quý III	(i) Cây lúa: Ước tính lúa Hè thu (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Hè thu: Ước tính cây hằng năm khác vụ Hè thu; + Những địa phương có vụ Mùa: Ước tính theo tình hình sản xuất thực tế vụ Mùa quý III.	(i) Cây lúa: Chính thức lúa Hè thu (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Hè thu: Chính thức cây hằng năm khác vụ Hè thu; + Những địa phương có vụ Mùa: Ước tính theo tình hình sản xuất thực tế vụ Mùa quý III.
Quý IV	(i) Cây lúa: Ước tính lúa vụ Thu đông, vụ Mùa (trừ lúa mùa vùng ĐBSCL); (ii) Cây hằng năm khác: Ước tính theo tình hình sản xuất thực tế vụ mùa quý IV (Lưu ý đảm bảo quý III vụ mùa + quý IV vụ mùa = Ước tính vụ Mùa).	(i) Cây lúa: Chính thức lúa vụ Thu đông, vụ Mùa (trừ lúa mùa vùng ĐBSCL); (ii) Cây hằng năm khác: Theo tình hình sản xuất thực tế vụ mùa quý IV (Lưu ý đảm bảo quý III vụ mùa + quý IV vụ mùa = Chính thức vụ Mùa).

b. Cây lâu năm

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp và tình hình thực tế sản xuất trong năm.

c. Chăn nuôi

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả điều tra Chăn nuôi và tình hình thực tế sản xuất trong năm.

d. Dịch vụ nông nghiệp

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả các cuộc điều tra và tình hình thực tế sản xuất trong năm.

e. Săn bắt đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả điều tra Chăn nuôi và tình hình thực tế sản xuất trong năm.

g. Lâm nghiệp

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả điều tra Lâm nghiệp và tình hình thực tế sản xuất trong năm.

h. Thủy sản

Số liệu các quý được tính toán, phân bổ từ kết quả điều tra Thủy sản và tình hình thực tế sản xuất trong năm.

Phụ lục III
BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức sản lượng sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức số lượng cơ sở ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức lao động ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
4	004.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức nguồn vốn, tài sản cố định của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức doanh thu của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCC-CN
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế							
				Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước				Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
				Tổng số	*Chia ra*		Tổng số	*Chia ra*			
					100% vốn Nhà nước	Trên 50% đến dưới 100% vốn Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	Hợp tác xã	Cá thể	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
(Ghi theo danh mục sản phẩm)											

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 001.N/BCC-CN: Báo cáo chính thức sản lượng sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

b) Phương pháp tính

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, gồm:

+ Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

2. Cách ghi biểu

- Cột A, B, C: Tên sản phẩm, mã sản phẩm và đơn vị tính theo quy định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp.

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 9.

- Cột 2 = Cột 3 + Cột 4.

- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8.

- Cột 3, 4, 6, 7, 9: Tổng hợp số liệu từ kết quả Tổng điều tra kinh tế, điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Cột 8: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp hằng năm.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 002.N/BCC-CN
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ LƯỢNG CƠ SỞ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Có tại ngày 31 tháng 12 năm…

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, Cơ sở

	Mã ngành kinh tế	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế							
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước				Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
			Tổng số	*Chia ra*		Tổng số	*Chia ra*			
				100% vốn Nhà nước	Trên 50% đến dưới 100% vốn Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	Hợp tác xã	Cá thể	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG SỐ										
Chia theo ngành công nghiệp cấp 1, 2:										

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.N/BCC-CN: Báo cáo chính thức số lượng cơ sở ngành công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cơ sở ngành công nghiệp là tổng số doanh nghiệp hạch toán độc lập, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp.

- Doanh nghiệp:

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Doanh nghiệp nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

- Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp: Là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh công nghiệp, có địa điểm được xác định, có người quản lý và chịu trách nhiệm về pháp lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, thuộc sở hữu một người, một nhóm người hoặc một gia đình, nhưng không đủ điều kiện hoặc chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã theo pháp luật hiện hành.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2.

- Cột B: Ghi theo mã ngành kinh tế.

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 9.

- Cột 2 = Cột 3 + Cột 4.

- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8.

- Cột 3, 4, 6, 7, 9: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều Tổng điều tra kinh tế, điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Cột 8: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp hằng năm.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). Số liệu báo cáo tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 003.N/BCC-CN
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Có tại ngày 31 tháng 12 năm…

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã ngành kinh tế	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế							
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước				Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
			Tổng số	*Chia ra*		Tổng số	*Chia ra*			
				100% vốn Nhà nước	Trên 50% đến dưới 100% vốn Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	Hợp tác xã	Cá thể	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG SỐ										
Chia theo ngành công nghiệp cấp 1, 2:										

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 003.N/BCC-CN: Báo cáo chính thức lao động ngành công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động ngành công nghiệp bao gồm lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã và lao động trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp.

- Lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp, hợp tác xã ngành công nghiệp quản lý, sử dụng được trả lương, trả công và lao động không được trả lương, trả công.

- Lao động trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp là toàn bộ số lao động do cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động công nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và được trả công, không trả công.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2.

- Cột B: Ghi theo mã ngành kinh tế.

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 9.

- Cột 2 = Cột 3 + Cột 4.

- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8.

- Cột 3, 4, 6, 7, 9: Tổng hợp số liệu từ kết quả Tổng điều tra kinh tế, điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Cột 8: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp hằng năm.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). Số liệu báo cáo tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 004.N/BCC-CN
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC NGUỒN VỐN, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Có tại ngày 31 tháng 12 năm…

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành kinh tế	Nguồn vốn có tại ngày 31/12		Giá trị tài sản cố định có tại ngày 31/12	
		Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn chủ sở hữu	Tổng số	Trong đó: Thiết bị máy móc
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG SỐ					
Chia theo ngành công nghiệp cấp 1, 2:					

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004.N/BCC-CN: Báo cáo chính thức nguồn vốn, tài sản cố định của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng nguồn vốn là tổng số nguồn vốn cơ sở đang sử dụng vào sản xuất kinh doanh có tại thời điểm 31/12 năm điều tra.

Giá trị tài sản cố định bao gồm giá trị nhà cửa, vật kiến trúc và thiết bị máy móc đang dùng vào sản xuất kinh doanh. Giá trị tài sản cố định được tổng hợp tính theo giá trị còn lại của tài sản có đến thời điểm 31/12 năm điều tra.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

- Cột B: Ghi theo mã ngành kinh tế.

- Cột 1: Tổng số nguồn vốn có từ 01 - 10 triệu đồng (dựa vào kết quả suy rộng).

- Cột 2: Trong đó: Nguồn vốn chủ sở hữu là vốn tự có của chủ sở hữu cơ sở bỏ ra để sản xuất kinh doanh (dựa vào tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn trong điều tra mẫu).

- Cột 3: Tổng số giá trị tài sản cố định có từ 01 - 10 triệu đồng (dựa vào kết quả suy rộng).

- Cột 4: Trong đó: Thiết bị máy móc (dựa vào tỷ lệ thiết bị máy móc so với giá trị tài sản cố định trong điều tra mẫu).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 005.N/BCC-CN
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC DOANH THU CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành kinh tế	Doanh thu
(A)	(B)	(1)
TỔNG SỐ	**01**	
Chia theo ngành công nghiệp cấp 1, 2:		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 005.N/BCC-CN: Báo cáo chính thức doanh thu của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp là tổng số tiền thu được từ tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ của hoạt động sản xuất công nghiệp trong năm điều tra.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

- Cột B: Ghi theo mã ngành kinh tế.

- Cột 1: Doanh thu sản xuất công nghiệp (dựa vào kết quả suy rộng của điều tra).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Phụ lục IV

BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCC-XDĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
2	002.H/BCC-XDĐT	Danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ	Tháng, quý	- Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo - Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý báo cáo
3	003.Q/BCC-XDĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)	Quý	Ngày 22 tháng cuối quý báo cáo
4	004.N/BCC-XDĐT	Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.N/BCC-XDĐT	Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo mục đích đầu tư (Giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo
6	006.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
7	007.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá so sánh)	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
8	008.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo mục đích đầu tư (Giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
9	009.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo mục đích đầu tư (Giá so sánh)	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
10	010.Q/BCC-XDĐT	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm	Quý	- Quý I: Ngày 22 tháng 3 - Quý II: Ngày 22 tháng 6 - Quý III: Ngày 22 tháng 9 - Quý IV: Ngày 22 tháng 11 năm báo cáo
11	011.N/BCC-XDĐT	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
12	012.N/BCC-XDĐT	Báo cáo chính thức nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

(Xem tiếp Công báo số 1295 + 1296)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng